

c) Biên bản nghiệm thu và báo cáo đánh giá chất lượng của công trình;

d) Báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng vốn huy động của công trình.

6.2. Trong quá trình huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp cho đầu tư xây dựng công trình, các xã phải thực hiện công khai tài chính theo các quy định tại Thông tư số 29/1999/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân và các quy định khác của pháp luật hiện hành về thực hiện công khai tài chính.

7. Đối với trường hợp nhân dân trong phạm vi một thôn, xóm, ấp, bản hoặc một cộng đồng dân cư (theo tôn giáo, dòng họ) của xã tự nguyện đứng ra tổ chức huy động, tự quản lý việc đầu tư xây dựng công trình phục vụ trực tiếp cho lợi ích của cộng đồng dân cư đó, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm hướng dẫn việc lập dự toán công trình, thanh quyết toán công trình, thực hiện công khai tài chính; lập báo cáo lên cấp trên để ghi nhận và tổng hợp việc nhân dân đã đóng góp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và thực hiện các quy định của Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 89/1999/TT-BTC ngày 16/7/1999 hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Căn cứ vào Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Căn cứ vào các luật, pháp lệnh thuế hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; các nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các luật, pháp lệnh thuế;

Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 18/2/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ vào Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17/3/1999 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, văn phòng của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như sau:

*Phần thứ nhất***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****1. Thông tư này áp dụng đối với:**

- Các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Ngân hàng liên doanh giữa ngân hàng Việt Nam với ngân hàng nước ngoài.

- Các doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở các Hiệp định ký giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài. Nếu Hiệp định có các quy định nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp liên doanh khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

- Các bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng (gọi tắt là các bên nước ngoài hợp doanh) theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Riêng đối với các bên hoạt động trên cơ sở hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) nếu trong quy chế hoạt động do Chính phủ ban hành có quy định nghĩa vụ thuế khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng theo các quy định của bản quy chế hoạt động.

2. Một số định nghĩa:

- "Năm tính thuế" là năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh được Bộ Tài chính cho áp dụng năm tài chính 12 tháng khác với năm dương lịch thì năm tính thuế là năm tài chính mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh được phép áp dụng.

- "Năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế" là năm tài chính đầu tiên doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế, chưa bù trừ số lỗ được chuyển của các năm trước.

- "Hợp đồng giao dịch, mua bán không theo giá thị trường" là các hợp đồng giao dịch, mua bán bị ảnh hưởng bởi các quan hệ thương mại không bình thường như giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết mà trong đó các doanh nghiệp này bị ràng buộc với nhau bởi những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với những điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập.

Các doanh nghiệp được coi là liên kết trong các trường hợp sau đây:

(i) Một doanh nghiệp tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn pháp định hoặc vốn cổ phần vào một doanh nghiệp khác.

(ii) Hai doanh nghiệp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp của một doanh nghiệp khác hoặc hai doanh nghiệp cùng có một doanh nghiệp khác tham gia góp vốn.

*Phần thứ hai***HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ****1. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****1. Đối tượng chịu thuế:**

Tất cả các khoản thu nhập thu được từ bất kỳ hoạt động kinh tế nào của doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh (dưới đây gọi chung là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); bên nước ngoài hợp doanh thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

- Thu nhập từ các hoạt động khác.

2. Đối tượng nộp thuế:

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài hợp doanh là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp một công ty nước ngoài đầu tư cùng một lúc vào nhiều doanh nghiệp hoặc nhiều hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thuế thu nhập doanh nghiệp được tính riêng cho từng doanh nghiệp hoặc từng hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Xác định thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế	=	Doanh thu tính thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế	-	Tổng các khoản chi hợp lý, hợp lệ trong năm tính thuế	+	Thu nhập khác
---	---	--	---	--	---	---------------------

Khi xác định thu nhập chịu thuế các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trừ số lỗ của các năm trước theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc chuyển lỗ được thực hiện bằng cách chuyển toàn bộ số lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào sang năm có thu nhập tiếp theo năm phát sinh lỗ và được dùng thu nhập của những năm tiếp theo để bù khoản lỗ đó; hoặc phân bổ đều số lỗ của một năm để chuyển sang các năm phát sinh thu nhập theo dự kiến của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan thuế phương pháp thực hiện chuyển lỗ của doanh nghiệp và thực hiện đúng phương pháp và thời gian chuyển lỗ đã đăng ký.

Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

a) Doanh thu tính thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế:

Doanh thu tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước

ngoài hợp doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ (không có thuế giá trị gia tăng) và các khoản thu khác của doanh nghiệp hoặc bên nước ngoài trong năm tính thuế. Riêng các doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Một số trường hợp cụ thể, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là doanh thu của hàng hóa bán tính theo giá bán trả một lần, không bao gồm lãi trả chậm.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu tặng.

- Đối với sản phẩm tự dùng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó.

- Đối với gia công hàng hóa, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

- Đối với hoạt động tín dụng là lãi tiền cho vay phải thu trong năm tính thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác.

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm thì khoản thu về tiêu thụ sản phẩm được tính như sau:

+ Sản phẩm được chia nếu tiêu thụ tại thị trường Việt Nam thì các khoản thu được xác định trên giá bán sản phẩm tại thị trường Việt Nam.

+ Sản phẩm được chia xuất khẩu ra nước ngoài thì các khoản thu được xác định trên cơ sở giá xuất FOB tại các cửa khẩu Việt Nam.

Trường hợp bên nước ngoài không cung cấp được giá tiêu thụ sản phẩm hoặc việc tiêu thụ sản phẩm không được thực hiện theo nguyên tắc giao dịch mua bán theo giá thị trường, thì khoản thu được xác định theo các nguyên tắc chống chuyển giá quy định tại Mục IV Phần thứ ba của Thông tư này.

b) Các khoản chi hợp lý, hợp lệ trong năm:

Các khoản chi có liên quan đến việc hình thành thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh bất kể áp dụng chế độ kế toán nào, được xác định bao gồm các khoản sau đây:

b1) Khấu hao và chi phí sửa chữa tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ. Mức khấu hao tài sản cố định được xác định trên cơ sở doanh nghiệp tự đăng ký thời hạn sử dụng tài sản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp phù hợp với quy định tại Quyết định số 1062-TC/QĐ/CSTC ngày 14/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp các doanh nghiệp muốn đăng ký thời hạn sử dụng tài sản khác với quy định tại Quyết định số 1062-TC/QĐ/CSTC phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

Các khoản khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định của Bộ Tài chính; các khoản khấu hao của các tài sản cố định đã trích khấu hao hết, các khoản khấu hao của các tài sản cố định không dùng trong sản xuất kinh doanh như: tài sản cố định chờ thanh lý hoặc đem đi liên doanh để thành lập liên doanh mới... không được tính vào các khoản chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế.

b2) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, công cụ lao động, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong năm.

b3) Tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công; tiền ăn giữa ca và các khoản phụ cấp, trợ cấp trả cho người lao động Việt Nam và nước ngoài trên cơ sở hợp đồng lao động và hoặc thỏa ước lao động tập thể phù hợp với pháp luật lao động đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

b4) Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; chi sáng kiến cải tiến; chi bảo vệ môi trường; chi phí bảo quản kho tàng, nhà cửa, phòng cháy chữa cháy; chi phí cho giáo dục, đào tạo, y tế kể cả các khoản chi hỗ trợ y tế, giáo dục cho bên ngoài như: đóng góp vào quỹ khuyến học, giúp đỡ trường học sinh tàn tật, học sinh không nơi nương tựa....

b5) Chi phí dịch vụ mua ngoài:

- Điện, nước, điện thoại, giấy, bút, mực, tiền thuê kiểm toán, in ấn tài liệu phải có chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm tài sản theo hợp đồng ký với các công ty bảo hiểm Việt Nam hoặc công ty bảo hiểm khác được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây được gọi là doanh nghiệp bảo hiểm). Đối với loại nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện mà theo tập quán quốc tế, doanh nghiệp tham gia bảo hiểm được quyền lựa chọn nơi mua bảo hiểm hoặc tại thời điểm phát sinh nhu cầu bảo hiểm doanh nghiệp bảo hiểm chưa đáp ứng được nhu cầu bảo hiểm phát sinh thì doanh nghiệp tham gia bảo hiểm được tham gia bảo hiểm tại công ty bảo hiểm nước ngoài. Chi phí tham gia bảo hiểm được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Đối với khoản chi phí thuê sửa chữa lớn tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm. Nếu chi sửa chữa phát sinh một lần quá lớn thì được phân bổ cho năm sau. Đối với những tài sản cố định đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất, kinh doanh

trên cơ sở dự toán chi sửa chữa lớn của doanh nghiệp. Nếu khoản trích trước thấp hơn số thực chi sửa chữa thì doanh nghiệp được hạch toán thêm số chênh lệch vào chi phí; nếu cao hơn thì hạch toán giảm chi phí trong năm.

- Chi phí mua sắm hoặc trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, dịch vụ, kỹ thuật; chi phí chuyển giao công nghệ, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa theo các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng li - xăng đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiền thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền thực trả căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản cố định một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo năm sử dụng tài sản cố định.

- Chi phí tư vấn, chi phí thuê công ty quản lý theo hợp đồng thuê quản lý đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận và các chi phí dịch vụ thuê ngoài khác.

b6) Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động, chi bảo vệ cơ sở kinh doanh, nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động thuộc nghĩa vụ của doanh nghiệp, kinh phí công đoàn theo chế độ quy định.

b7) Các khoản lệ phí ngân hàng, các khoản trả lãi tiền vay trong phạm vi mức trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố đối với các khoản vay trong nước; các khoản lệ phí ngân hàng, lãi suất tiền vay trả theo hợp đồng tín dụng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận đối với các khoản vay ở nước ngoài. Nếu hợp đồng tín dụng chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận thì lãi suất và phí được xác định theo số thực tế chi trả phù hợp với quy định trong hợp đồng tín dụng nhưng không quá mức trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Đối với các ngân hàng liên doanh là lãi suất, chiết khấu hợp lý cho các khoản tiền gửi, vốn đi vay hoặc các công cụ tài chính khác.

Các khoản chi phí trả lãi tiền vay liên quan đến vốn pháp định hoặc vốn điều lệ (đối với hoạt động ngân hàng) đều không được tính vào các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định lợi tức chịu thuế.

b8) Trích các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b9) Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.

b10) Chi phí liên quan trực tiếp đến việc lưu thông, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ như chi phí bảo quản, đóng gói hàng hóa, chi phí bốc xếp, vận chuyển, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

b11) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác (bao gồm cả các khoản tài trợ cho các hoạt động vì mục đích nhân đạo, từ thiện cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam), phải có chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh, không vượt mức khống chế quy định dưới đây:

- Các ngành sản xuất, xây dựng, vận tải mới thành lập đi vào sản xuất trong 2 năm đầu không quá 7% trên tổng số chi phí đã liệt kê trên, sau đó không quá 5% trên tổng chi phí đã liệt kê trên.

- Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ trong 2 năm đầu mới thành lập không quá 7% trên tổng chi phí đã liệt kê trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra), sau đó không quá 5% trên tổng chi phí đã liệt kê trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra).

- Đối với một số ngành như: điện, khí đốt, khai thác và lọc dầu, kinh doanh xăng dầu, bưu chính viễn thông, hàng không ... trong hai năm đầu mới thành lập không quá 5% trên tổng số chi phí đã liệt kê trên (đối với hoạt động thương nghiệp trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra), sau đó là 3% trên tổng số chi phí đã liệt kê trên (đối với hoạt động thương nghiệp trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra).

Một số trường hợp đặc biệt, khoản chi phí này cần phải có mức khống chế cao hơn so với mức khống chế nêu trên thì phải có sự thỏa thuận của Bộ Tài chính bằng văn bản nhưng không vượt quá 7% trên tổng chi phí.

b12) Tiền thuê nhà, thuê đất phải trả. Trường hợp các doanh nghiệp thuê nhà, thuê đất trả tiền trước nhiều năm thì chi phí thuê nhà, thuê đất được phân bổ theo thời gian trả tiền trước.

b13) Các khoản thuế, phí và lệ phí mang tính chất thuế phải nộp trừ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài. Riêng đối với các doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

b14) Chi phí cho các phiên họp của Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh phù hợp với Điều lệ liên doanh và/hoặc quyết nghị của Hội đồng quản trị.

Tất cả các khoản chi phí nêu trên phải có chứng từ hợp lệ, bất kỳ khoản chi nào không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp lệ đều không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp không được hạch toán vào chi phí các khoản tiền phạt; các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như chi về đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ.

c) Thu nhập khác:

Thu nhập khác của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh bao gồm:

c1) Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay (không kể các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tín dụng); lãi bán hàng trả chậm.

c2) Chênh lệch về mua, bán ngoại tệ; chênh lệch về mua, bán chứng khoán; chênh lệch tỷ giá (riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ khác với đồng tiền được phép sử dụng hạch toán thì không đưa vào thu nhập khác).

c3) Thu nhập về quyền sở hữu và sử dụng tài sản của doanh nghiệp bao gồm cả thu nhập do thanh lý tài sản. Đối với các trường hợp tài sản của doanh nghiệp bị tổn thất, bị hỏng do nguyên nhân chủ quan thì các khoản lỗ liên quan tới tài sản đó không được hạch toán vào thu nhập khác mà phải xác định đối tượng bồi thường theo chế độ.

c4) Thu nhập từ các khoản thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được; các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.

c5) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại doanh nghiệp.

c6) Các khoản thu nhập thu được do góp vốn của doanh nghiệp.

Thu nhập thu được từ các hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được tính vào thu nhập khác để xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp các khoản thu nhập đó đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài thì doanh nghiệp phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Khi xác định số thuế thu nhập phải nộp doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam cho các khoản thu nhập đó.

Các khoản thu nhập sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu được từ hoạt động liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong nước (bao gồm cả thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp của doanh nghiệp) không tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

c7) Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản như tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn; thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm (sau khi đã trừ các khoản chi phí tiêu thụ); quà biếu, quà tặng...

d) Phương pháp tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp kinh doanh cho thuê tài sản thu tiền trước nhiều năm:

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng hoặc kinh doanh cơ sở hạ tầng có thu trước tiền thuê nhiều năm thì thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong năm (A)} = \text{Thu nhập chịu thuế đối với doanh thu thu tiền trước (B)} + \text{Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác trong năm (C)} + \text{Thu nhập khác}$$

Trong đó:

$$\begin{aligned} * \text{ Thu nhập chịu thuế đối với doanh thu thu tiền trước (B)} &= \text{Tổng doanh thu thu tiền trước} - \text{Chi phí có liên quan đến việc hình thành doanh thu chịu thuế phát sinh trong năm (D)} + \text{Chi phí khác đã trích trước của các năm nay và chi phí dự phòng phân bổ cho năm nay} \end{aligned}$$

Trong đó chi phí liên quan đến việc hình thành doanh thu chịu thuế phát sinh trong năm (D) được xác định như sau:

d1) Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng hoặc kinh doanh cho thuê nhà ở, văn phòng là khấu hao của các tài sản liên quan trực tiếp tới diện tích cho thuê thu tiền một lần. Các doanh nghiệp có thể đăng ký thời hạn sử dụng tài sản cố định phù hợp với quy định tại điểm b1 nêu trên.

Đối với các trường hợp cho thuê thu tiền trước với thời hạn thuê ngắn hơn thời hạn sử dụng doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế thì khấu hao tài sản được phân bổ theo thời hạn thuê thực tế.

Trường hợp trong năm tính thuế có các hạng mục công trình chưa xác định được các chi phí xây dựng thực tế thì chi phí của các hạng mục này được tạm xác định trên cơ sở dự toán chi phí theo giải trình kinh tế kỹ thuật và phân bổ cho diện tích cho thuê thu tiền một lần. Khi hoàn thành quyết

toán công trình sẽ tính toán lại chi phí xây dựng theo thực tế. Trường hợp chi phí xây dựng thực tế nhỏ hơn chi phí theo dự toán thì chênh lệch được hạch toán vào thu nhập của năm tài chính quyết toán công trình; trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp sử dụng quỹ dự phòng để bù đắp và nếu quỹ dự phòng không đủ bù đắp thì hạch toán trừ vào thu nhập trong năm tài chính đó.

d2) Các chi phí khác trích trước cho phần doanh thu thu tiền trước, cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí khác phát sinh trích trước cho doanh thu thu tiền trước} &= \frac{\text{Tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm tính thuế}}{\text{Tổng số diện tích dự kiến cho thuê của dự án}} \times \text{Diện tích cho thuê thu tiền trước trong năm} \times \text{Số năm thu tiền trước} \end{aligned}$$

d3) Chi phí dự phòng bằng 5% tổng số các chi phí nêu trên.

Hàng năm, chi phí khác và chi phí dự phòng của các năm trước phân bổ cho năm nay được trừ với chi phí phát sinh trong năm khi tính toán thu nhập chịu thuế. Riêng các năm phát sinh lỗ doanh nghiệp được sử dụng toàn bộ quỹ dự phòng để bù đắp.

- Trường hợp các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng, cho thuê nhà, văn phòng đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuế thì thu nhập chịu thuế của doanh thu tiền trước (B1) được xác định như sau:

$$B1 = \frac{B}{\text{Số năm thu tiền trước}} \times \left[\text{Số năm thu tiền trước} - \text{Số năm được miễn thuế} \right]$$

Trong đó:

$$\text{Số năm được miễn thuế} = \text{Số năm miễn thuế theo giấy phép đầu tư} - \text{Số năm tính từ năm doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế}$$

Hai năm giảm thuế được tính bằng một năm miễn thuế.

* Thu nhập từ các hoạt động khác (C):

$$\begin{array}{l} \text{Thu} \\ \text{nhập từ} \\ \text{các hoạt} \\ \text{động} \\ \text{khác} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{được từ các} \\ \text{hoạt động} \\ \text{khác} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{phát sinh} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{khác} \end{array}$$

Trong đó:

- Chi phí không bao gồm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Các chi phí khác phát sinh trong năm tính thuế được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{khác phát} \\ \text{sinh trong} \\ \text{năm tính} \\ \text{thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng các} \\ \text{khoản chi} \\ \text{phí khác} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong năm} \\ \text{tính thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí khác phát sinh} \\ \text{trích trước cho doanh} \\ \text{thu thu tiền trước} \\ \text{Số năm thu tiền trước} \end{array}$$

Trong thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ các hoạt động khác được xử lý miễn, giảm thuế bình thường. Trường hợp các hoạt động khác phát sinh lỗ thì số lỗ này được bù trừ với thu nhập từ doanh thu thu tiền trước để xác định thu nhập chịu thuế trong năm.

Phương pháp tính thu nhập chịu thuế nêu trên được sử dụng để quyết toán thuế đối với các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng khu chế xuất, các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, các doanh nghiệp kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở (không bao gồm các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn) kể từ năm tài chính 1999. Các năm 1998 trở về trước thực hiện quyết toán thuế theo quy định tại Thông tư số 74/TC-TCT ngày 20/10/1997 của Bộ Tài chính.

4. Xác định số thuế phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp phải} \\ \text{nộp trong năm} \\ \text{tính thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

Trong đó:

- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như quy định tại điểm 3 nêu trên.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định cụ thể trong giấy phép đầu tư. Đối với các doanh nghiệp được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 1 năm 1999 mà chưa được cơ quan cấp giấy phép đầu tư điều chỉnh giấy phép đầu tư thì thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định bằng thuế suất thuế lợi tức quy định tại giấy phép đầu tư. Trường hợp giấy phép đầu tư không quy định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thì áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.

Trong quá trình hoạt động, nếu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh không đạt các tiêu chuẩn để được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 10 và 32 của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998, Điều 6 và 7 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ và Điều 11 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi. Hàng năm, doanh nghiệp phải báo cáo với cơ quan cấp giấy phép đầu tư và cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp về tình hình thực hiện các chỉ tiêu để được hưởng ưu đãi và kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phù hợp với điều kiện doanh nghiệp đạt được. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp kiểm tra xác định mức độ thực hiện các chỉ tiêu để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của từng doanh nghiệp trên cơ sở đó xác định mức thuế thu nhập phải nộp của từng doanh nghiệp.

Trường hợp 3 năm liên tục doanh nghiệp không đảm bảo các điều kiện để hưởng các ưu đãi về thuế suất và thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại giấy phép đầu tư, doanh nghiệp phải báo cáo ngay với cơ quan cấp giấy phép đầu tư để điều chỉnh lại mức thuế suất và các ưu đãi ghi trong giấy phép đầu tư.

5. Thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp có các chi nhánh, cửa hàng hạch toán phụ thuộc đóng tại địa phương khác thì doanh nghiệp phải đăng ký thuế với cơ quan thuế nơi có chi nhánh, cửa hàng. Doanh nghiệp kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

b) Kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chậm nhất vào ngày 25 tháng đầu tiên của năm tài chính hàng năm doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế tạm nộp cả năm cho cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Căn cứ để kê khai là kết quả sản xuất, kinh doanh của năm tài chính trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo.

Sau khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế kiểm tra, xác định số thuế tạm nộp cả năm và chia ra từng quý để thông báo cho doanh nghiệp về số thuế tạm nộp. Trường hợp doanh nghiệp không kê khai hoặc kê khai không rõ căn cứ để xác định số thuế tạm nộp cả năm thì cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp.

Trường hợp trong năm có biến động lớn về thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế điều chỉnh số thuế tạm nộp. Việc điều chỉnh được thực hiện theo đề nghị của doanh nghiệp sau khi doanh nghiệp lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm.

c) Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 tháng một kỳ bắt đầu từ ngày đầu tiên của năm tính thuế. Việc tạm nộp thuế được thực hiện theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế và chậm nhất không quá ngày cuối quý. Kết thúc

năm tính thuế hoặc kết thúc hợp đồng thì quyết toán theo thực tế.

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới một năm thì thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp thành 2 kỳ, kỳ thứ nhất tạm nộp vào giữa thời hạn của hợp đồng, hết hạn hợp đồng sẽ quyết toán theo thực tế.

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh mà trong giấy phép đầu tư do cơ quan cấp giấy phép đầu tư cấp có quy định phương pháp xác định kết quả kinh doanh hoặc phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp riêng thì việc tính thuế được thực hiện theo quy định tại giấy phép đầu tư.

d) Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được tiến hành hàng năm theo quy định tại Phần thứ ba Thông tư này.

6. Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư:

a) Nhà đầu tư nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định theo giấy phép đầu tư dùng thu nhập được chia để tái đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư trong 3 năm trở lên được Bộ Tài chính hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp liên quan đến số thu nhập tái đầu tư. Mức hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư như sau:

- 100% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

- 75% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%.

- 50% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài dùng thu nhập được chia để tái đầu tư vào các dự án được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 23 tháng 11 năm 1996 thì mức hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư thực hiện như sau:

- 100% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến 14%.

- 75% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 15% đến 20%.

- 50% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 21% đến dưới 25%.

Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài dùng thu nhập được chia của các năm trước năm 1996 để tái đầu tư từ 3 năm trở lên và đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh hoặc ra quyết định đồng ý cho phép tái đầu tư tại Việt Nam trước ngày 23 tháng 11 năm 1996 thì mức hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp là 100%.

b) Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn trả cho phần thu nhập tái đầu tư được xác định như sau:

$$Th = \frac{L}{100\% - S} \times S \times T$$

Trong đó:

Th: là số thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả.

L: Là số thu nhập được chia sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đem tái đầu tư.

S: Là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong giấy phép đầu tư.

T: Là tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả.

c) Thủ tục hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp tái đầu tư:

Để nhận được số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài hoặc người được ủy quyền phải xuất trình đầy đủ các chứng từ sau đây với cơ quan thuế địa phương nơi đặt trụ sở điều hành chính của doanh nghiệp:

- Công văn hoặc đơn xin hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư. Nội dung đơn phải

ghi rõ tên, địa chỉ, số tài khoản của đơn vị, cá nhân nhận tiền hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp để tái đầu tư.

- Cam kết về sử dụng thu nhập để tái đầu tư từ 3 năm trở lên của nhà đầu tư nước ngoài.

- Giấy phép đầu tư (bản sao công chứng) hoặc giấy phép điều chỉnh do cơ quan cấp giấy phép đầu tư cấp, trong đó quy định rõ cho phép chủ đầu tư dùng thu nhập được chia để tái đầu tư.

- Văn bản xác nhận bên nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định của Hội đồng quản trị đối với các doanh nghiệp liên doanh hoặc xác nhận của cơ quan kiểm toán đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh (bản chính hoặc bản sao công chứng).

- Tờ khai về thu nhập tái đầu tư.

- Các chứng từ đã nộp thuế của doanh nghiệp (bản sao công chứng) và xác nhận của Kho bạc nhà nước về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

Khi nhận được đầy đủ các chứng từ nêu trên, cơ quan thuế địa phương tiến hành kiểm tra, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của doanh nghiệp và tính số thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả cho chủ đầu tư, rồi gửi hồ sơ xin hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách) để Bộ Tài chính xem xét ra quyết định hoàn thuế cho nhà đầu tư.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính thông báo quyết định của mình cho nhà đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện tái đầu tư thì nhà đầu tư phải nộp trả ngân sách phần thuế thu nhập doanh nghiệp đã được hoàn kể cả lãi tính từ khi nhà đầu tư nhận được số tiền thuế được hoàn tới khi nhà đầu tư hoàn trả ngân sách số tiền thuế được hoàn kể trên (tính theo lãi suất tiền gửi ngân hàng) và bị xử lý theo pháp luật.

II. THUẾ CHUYỂN THU NHẬP RA NƯỚC NGOÀI

1. Đối tượng chịu thuế:

Thu nhập mà các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài thu được do tham gia đầu tư vốn dưới bất cứ hình thức nào quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (bao gồm cả số thuế thu nhập được hoàn trả cho số thu nhập tái đầu tư và thu nhập thu được do chuyển nhượng vốn) khi chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc giữ lại ngoài Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Đối với các trường hợp bên nước ngoài sử dụng thu nhập được chia để thanh toán công nợ cho Công ty mẹ, hoặc sử dụng thu nhập được chia để chi tiêu cho Văn phòng đại diện của Công ty mẹ tại Việt Nam, đều coi là chuyển thu nhập ra nước ngoài và bên nước ngoài phải nộp thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài có thu nhập chuyển ra nước ngoài phải kê khai và nộp thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

2. Xác định số thuế phải nộp:

Số thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài phải nộp được xác định bằng số thu nhập chuyển ra nước ngoài hoặc được coi là chuyển ra nước ngoài hoặc số thu nhập mà nhà đầu tư giữ lại ngoài lãnh thổ Việt Nam nhân (x) thuế suất thuế chuyển thu nhập quy định tại giấy phép đầu tư. Trường hợp, giấy phép đầu tư được cấp không quy định thuế suất thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài thì thuế suất thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ và Điều 11 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thủ tục nộp thuế:

- Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài thu theo từng lần chuyển thu nhập ra nước ngoài. Riêng trường hợp các nhà đầu tư giữ lại thu nhập ngoài Việt Nam hoặc thanh toán cho Công ty mẹ, chi tiêu cho Văn phòng Công ty mẹ tại Việt Nam thực hiện việc kê khai, thu nộp hàng tháng.

- Trước khi chuyển thu nhập ra nước ngoài hoặc chậm nhất vào ngày 05 tháng sau đối với trường hợp sử dụng thu nhập vào các mục đích coi như chuyển thu nhập ra nước ngoài, giữ lại thu nhập ngoài lãnh thổ Việt Nam; tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài phải lập tờ khai thuế nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp mà tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đó đầu tư vốn, đồng thời nộp số thuế theo kê khai vào Kho bạc nhà nước.

Trong vòng 5 ngày kể từ khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế kiểm tra nếu phát hiện có sự sai sót trong tờ khai thuế thì thực hiện phát hành thông báo số thuế phải nộp cho nhà đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm nộp bổ sung số thuế còn thiếu vào Kho bạc nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế. Trường hợp quá thời hạn quy định nộp tờ khai mà nhà đầu tư không nộp tờ khai thuế, cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp và phát hành thông báo thuế và xử lý phạt chậm kê khai.

Kho bạc nhà nước giao lại cho người nộp thuế 1 liên chứng từ nộp thuế chuyển thu nhập để làm thủ tục chuyển tiền ra nước ngoài.

Hàng năm, chậm nhất 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính các nhà đầu tư nước ngoài phải báo cáo cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp về số thu nhập được chia, tình hình sử dụng thu nhập và nộp thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài đối với số thu nhập được chia của các năm trước. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã nộp thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài nhưng thực tế không chuyển thu nhập ra nước ngoài hoặc không sử dụng cho các mục đích coi như chuyển

thu nhập ra nước ngoài sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp. Hồ sơ xin hoàn lại số thuế đã nộp bao gồm:

- Đơn xin hoàn lại số thuế đã nộp. Nội dung đơn phải ghi rõ lý do xin hoàn lại tiền thuế đã nộp; tên, địa chỉ, số tài khoản của nhà đầu tư xin được hoàn trả số thuế đã nộp.

- Bảng kê số tiền thuế đã nộp kèm theo các chứng từ nộp tiền vào kho bạc (bản sao) và xác nhận của kho bạc về số tiền thuế đã nộp (ghi rõ số thuế đã nộp vào chương, loại, khoản, hạng theo quy định của Mục lục ngân sách).

- Xác nhận của cơ quan thuế về số thuế đã nộp.

Hồ sơ xin hoàn thuế gửi về Bộ Tài chính (Vụ ngân sách) để Bộ Tài chính kiểm tra ra quyết định hoàn trả tiền thuế đã nộp.

III. THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Tất cả các hàng hóa mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, kể cả hàng hóa từ thị trường Việt Nam bán cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất và hàng hóa của các doanh nghiệp trong khu chế xuất bán vào thị trường Việt Nam, đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và phải nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

1. Miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Thuế xuất khẩu:

Hàng hóa do các doanh nghiệp và cá nhân trong nước (bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) bán cho các doanh nghiệp chế xuất được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Các doanh nghiệp bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất chỉ cần lập tờ khai hàng hóa xuất khẩu gửi hải quan khu chế xuất khi bán hàng hóa cho các doanh nghiệp chế xuất. Cơ quan hải quan đóng dấu "hàng miễn thuế" vào tờ khai hàng hóa xuất khẩu sau khi kiểm hóa.

b) Thuế nhập khẩu:

Ngoài các trường hợp được miễn, giảm thuế quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh còn được miễn, giảm thuế theo Điều 63 của Nghị định số 12/CP ngày 18/2/1997, Điều 10 và 13 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ, Điều 11 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thẩm quyền xét miễn thuế đối với các trường hợp được miễn thuế theo Điều 63 Nghị định số 12/CP ngày 18/2/1997:

Căn cứ vào giấy phép đầu tư, giải trình kinh tế kỹ thuật của từng dự án, Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền xét duyệt danh mục mặt hàng nhập khẩu miễn thuế cho từng doanh nghiệp.

Căn cứ danh mục mặt hàng nhập khẩu miễn thuế được duyệt, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi việc nhập khẩu của các doanh nghiệp. Định kỳ hàng quý, các Cục Hải quan phải tập hợp báo cáo về Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan kim ngạch xuất, nhập khẩu và số lượng các mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thủ tục miễn, giảm thuế nhập khẩu đối với các trường hợp được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo các Điều 10 và 13 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/1998/TT-BTC ngày 13/5/1998 của Bộ Tài chính.

- Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất của các dự án sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử theo quy định tại

Điều 11 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ:

Các dự án sản xuất linh kiện, phụ tùng thuộc các ngành cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 3 năm kể từ năm bắt đầu sản xuất. Trường hợp doanh nghiệp vừa được ưu đãi theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg vừa được ưu đãi theo quy định tại Điểm 3 Điều 10 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP của Chính phủ thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn việc hưởng ưu đãi theo một trong hai quy định đó. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động được miễn thuế nhập khẩu đối với các lô nguyên liệu nhập khẩu theo các tờ khai hải quan mở từ ngày 10 tháng 4 năm 1999 và được giới hạn trong vòng 3 năm (tính theo năm dương lịch) kể từ năm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu như sau:

+ Giấy phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp trong đó có quy định rõ doanh nghiệp có chức năng sản xuất linh kiện, phụ tùng (bản sao).

+ Công văn gửi Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền đề nghị được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất.

+ Kế hoạch sản xuất trong năm và dự kiến số lượng nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất.

Căn cứ kế hoạch sản xuất hàng năm của doanh nghiệp, Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền cấp danh mục nguyên liệu nhập khẩu miễn thuế cho doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động, danh mục nhập khẩu miễn thuế năm 1999 không bao gồm số lượng nguyên liệu doanh nghiệp đã nhập về theo các tờ khai hải quan lập trước ngày 10 tháng 4 năm 1999.

Căn cứ danh mục nguyên liệu nhập khẩu miễn thuế, Cục Hải quan tỉnh, thành phố theo dõi việc nhập khẩu của doanh nghiệp.

2. kê khai và truy thu thuế xuất, nhập khẩu:

- Trường hợp doanh nghiệp chế xuất mua hàng hóa, vật tư, nguyên liệu từ thị trường nội địa

không đưa vào sản xuất, gia công mà xuất khẩu ra nước ngoài phải nộp thuế xuất khẩu theo biểu thuế thuế xuất khẩu hiện hành.

- Hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên nước ngoài hợp doanh đã được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp nói trên, nếu sử dụng vào mục đích khác với mục đích được miễn thuế nhập khẩu, hoặc nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải được Bộ Thương mại cho phép và phải truy nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

Đối với hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt chưa có hiệu lực và đã được miễn thuế nhập khẩu, nhưng khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ban đầu, hoặc nhượng bán tại thị trường Việt Nam vào thời điểm Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực thì ngoài việc phải truy nộp thuế nhập khẩu (theo thuế suất hiện hành tại thời điểm truy nộp) các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên nước ngoài hợp doanh phải nộp cả thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Trong thời hạn 2 ngày kể từ ngày sử dụng vào mục đích khác với mục đích được miễn thuế nhập khẩu, hoặc nhượng bán hàng hóa, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên hợp doanh có trách nhiệm phải khai báo với cơ quan hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở điều hành chính của doanh nghiệp, hoặc khai báo với cơ quan hải quan nơi nhượng bán hàng hóa, hoặc khai báo với cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa. Quá thời hạn trên mà không khai báo thì doanh nghiệp hoặc các bên hợp doanh sẽ bị xử phạt trốn lậu thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng thuộc các ngành cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu

sản xuất trong 3 năm kể từ năm bắt đầu sản xuất theo quy định tại Điểm 2 Điều 11 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ nếu không sử dụng hết vào sản xuất trong thời hạn được hưởng ưu đãi hoặc sử dụng sai mục đích sẽ bị truy thu thuế nhập khẩu. Trong thời hạn 2 ngày kể từ khi sử dụng sai mục đích, doanh nghiệp phải kê khai, truy nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Hàng năm, chậm nhất trong quý I doanh nghiệp phải báo cáo tình hình số lượng nguyên liệu nhập khẩu miễn thuế, số lượng nguyên liệu đã sử dụng trong sản xuất, số lượng nguyên liệu đã sử dụng vào các mục đích khác của năm trước với Bộ Thương mại, cơ quan hải quan và cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp.

Cục Thuế các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm quyết toán tình hình nhập khẩu và sử dụng số nguyên liệu được miễn thuế nhập khẩu của các doanh nghiệp.

- Thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt truy thu được xác định trên cơ sở các căn cứ tính thuế gồm thuế suất, tỷ giá, giá tính thuế tại thời điểm nhượng bán theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành.

- Trong quá trình quản lý thu thuế các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh, cơ quan quản lý thu thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh, cơ quan quản lý thu thuế doanh nghiệp có trách nhiệm giám sát việc sử dụng hàng hóa xuất nhập khẩu được miễn thuế, khi phát hiện các trường hợp nhượng bán hàng hóa đã được miễn thuế thì ngoài việc thu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố được quyền ra quyết định truy thu thuế nhập khẩu và phạt theo các quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

IV. THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Các chủ đầu tư nước ngoài chuyển nhượng phần vốn góp của mình trong doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định tại Điều 34 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, có thu nhập phải thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo quy định tại Thông tư này.

Thuế đối với thu nhập chuyển nhượng vốn bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài. Cụ thể:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thu nhập thu được từ chuyển nhượng vốn là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu} \\ \text{nhập doanh} \\ \text{nghiệp phải} \\ \text{nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{thu nhập doanh} \\ \text{nghiệp thu} \\ \text{nhập chuyển} \\ \text{nhượng vốn} \end{array}$$

1.1. Thu nhập chịu thuế:

$$\begin{array}{l} \text{Thu} \\ \text{nhập} \\ \text{chịu} \\ \text{thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{chuyển} \\ \text{nhượng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị ban} \\ \text{đầu của} \\ \text{phần vốn} \\ \text{chuyển} \\ \text{nhượng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{chuyển} \\ \text{nhượng} \end{array}$$

Trong đó:

+ Giá trị chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán không được xác định theo nguyên tắc giao dịch giá thị trường giữa bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá trị thanh toán của hợp đồng trên cơ sở tham khảo giá cả thị trường và các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

+ Giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng

được xác định trên cơ sở sổ sách, chứng từ kế toán về vốn góp của chủ đầu tư tại thời điểm chuyển nhượng vốn đã được hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh công nhận đối với doanh nghiệp liên doanh, hoặc kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hoặc các bên tham gia hợp doanh công nhận phù hợp với luật pháp hiện hành của Việt Nam.

Trường hợp các chủ đầu tư sau tiếp tục chuyển nhượng lại phần vốn góp của mình, giá trị ban đầu của phần vốn đem chuyển nhượng từng lần sau đó được xác định bằng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng ngay trước đó cộng với giá trị thực tế vốn góp bổ sung thêm (nếu có) xác định theo nguyên tắc nêu tại khoản này.

+ Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, theo chứng từ gốc được cơ quan thuế công nhận. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận.

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng... có chứng từ chứng minh.

1.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chuyển nhượng vốn là 25%.

- Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng vốn cho các doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam hoặc cho các doanh nghiệp mà trong đó Nhà nước nắm cổ phần chi phối thì nhà đầu tư nước ngoài được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chuyển nhượng vốn do cơ quan có thẩm

quyền chuẩn y và ghi trong văn bản chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

- Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng vốn cho các doanh nghiệp Việt Nam không phải là các doanh nghiệp nói trên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

1.3. Thủ tục kê khai, nộp thuế:

Chậm nhất 5 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, bên chuyển nhượng vốn hoặc người được ủy quyền (kể cả trường hợp bên chuyển nhượng vốn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chuyển nhượng vốn) phải lập tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển nhượng vốn nộp cho cơ quan thuế địa phương nơi quản lý doanh nghiệp mà bên chuyển nhượng đầu tư vốn kèm theo hợp đồng chuyển nhượng, quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền, bản sao quyết định thành lập doanh nghiệp nhận vốn chuyển nhượng (nếu là doanh nghiệp Việt Nam), chứng nhận vốn góp và các chứng từ gốc của các khoản chi phí; đồng thời nộp đủ số thuế phải nộp Kho bạc nhà nước và gửi bản sao giấy nộp tiền thuế cho cơ quan chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Trường hợp phát hiện việc kê khai, tính toán số thuế phải nộp chưa chính xác, trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế phải thông báo số thuế phải nộp cho người nộp thuế hoặc yêu cầu người nộp thuế cung cấp các tài liệu cần thiết để xác định chính xác số thuế phải nộp.

2. Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài:

Nhà đầu tư nước ngoài có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, sau khi đã nộp thuế thu nhập chuyển nhượng vốn theo hướng dẫn tại điểm 1 trên đây, khi chuyển thu nhập ra nước ngoài hoặc giữ lại thu nhập tại nước ngoài, phải nộp thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài theo hướng dẫn tại khoản e, điểm 2, Mục V Phần B và Mục V Phần C của

Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính.

V. CÁC LOẠI THUẾ VÀ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH KHÁC

Các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài, thuế tài nguyên, tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển... áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Phần thứ ba

QUYẾT TOÁN THUẾ VÀ KIỂM TRA TÌNH HÌNH NỘP THUẾ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

I. QUYẾT TOÁN THUẾ HÀNG NĂM

Kết thúc mỗi năm tài chính, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh phải lập báo cáo quyết toán thuế gửi cho cơ quan thuế. Việc quyết toán thuế hàng năm được tiến hành theo nội dung quy định dưới đây:

1. Chậm nhất là sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh phải nộp báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo kế toán đã được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam, báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và báo cáo quyết toán các khoản thuế phải nộp trong năm cho cơ quan thuế tại địa phương nơi đặt trụ sở điều hành chính.

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày quy định nộp báo cáo quyết toán thuế nêu trên các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh phải nộp số thuế còn thiếu

theo báo cáo quyết toán vào ngân sách nhà nước. Nếu sau 10 ngày chưa nộp thì ngoài việc nộp đủ số thuế còn thiếu, các doanh nghiệp còn phải nộp tiền phạt nộp chậm theo quy định.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh không được phép bù trừ số nộp thừa của loại thuế này với số nộp thiếu của loại thuế khác khi lập quyết toán thuế hàng năm.

2. Căn cứ báo cáo sản xuất, kinh doanh và báo cáo quyết toán tài chính của doanh nghiệp, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tính toán lại từng loại thuế doanh nghiệp phải nộp trong năm tài chính, đồng thời đối chiếu với các tờ khai thuế định kỳ trong năm để xác định tính xác thực của các tờ khai thuế, báo cáo quyết toán thuế. Trường hợp báo cáo thuế doanh nghiệp lập không chính xác cơ quan thuế tổ chức kiểm tra tình hình nộp thuế của doanh nghiệp.

II. KIỂM TRA TÌNH HÌNH NỘP THUẾ TẠI DOANH NGHIỆP

Trong quá trình quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh, Cục Thuế tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra thuế định kỳ hoặc đột xuất tại doanh nghiệp khi cần thiết. Ít nhất mỗi năm một lần các Cục Thuế phải tổ chức kiểm tra tình hình nộp thuế đối với các trường hợp sau đây:

- Các doanh nghiệp đang trong thời gian được miễn, giảm thuế nhưng báo cáo quyết toán tài chính không có lãi.

- Các doanh nghiệp có số thu lớn.

- Các doanh nghiệp báo cáo quyết toán thuế không chính xác hoặc không rõ ràng hoặc báo cáo quyết toán thuế ghi không đầy đủ các chỉ tiêu phục vụ việc tính toán thuế.

- Các doanh nghiệp không nộp báo cáo quyết toán thuế hoặc nộp không đúng thời hạn.

09662169

- Các doanh nghiệp có tình hình tài chính biến động lớn trong năm tính thuế so với các năm trước đó.

Các trường hợp khác trong vòng 3 năm các Cục Thuế phải tổ chức kiểm tra tối thiểu 1 lần.

Trước khi kiểm tra doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh, cơ quan thuế phải có quyết định kiểm tra, trong đó nêu rõ nội dung kiểm tra và thời hạn kiểm tra. Quyết định kiểm tra được gửi tới doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc đại diện bên nước ngoài hợp doanh trước ngày bắt đầu kiểm tra 3 ngày. Trong trường hợp cần kiểm tra thêm các nội dung khác với nội dung ghi trong quyết định kiểm tra hoặc kéo dài thời hạn kiểm tra thì cơ quan thuế phải có quyết định kiểm tra bổ sung.

Kết quả kiểm tra phải được lập thành biên bản có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh và đại diện cơ quan thuế tiến hành kiểm tra. Biên bản kiểm tra này cơ quan thuế có trách nhiệm gửi về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) cùng với báo cáo tài chính của doanh nghiệp (bản sao).

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh nếu không nhất trí với các ý kiến cơ quan thuế kết luận trong biên bản kiểm tra thì có quyền khiếu nại lên Tổng cục Thuế và Bộ Tài chính. Trong quá trình chờ giải quyết khiếu nại, doanh nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh vẫn phải thực hiện nghiêm chỉnh các kết luận cơ quan thuế đã đưa ra.

III. QUYẾT TOÁN THUẾ KHI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, BÊN NƯỚC NGOÀI HẾT THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG HOẶC GIẢI THỂ

Khi các bên hợp doanh kết thúc hợp đồng hoặc khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hết thời hạn hoạt động hoặc giải thể theo Luật Đầu tư nước

ngoài tại Việt Nam, trong vòng 45 ngày kể từ khi cơ quan cấp giấy phép đầu tư ra quyết định giải thể, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế cần tiến hành ngay các công việc sau:

1. Thực hiện công tác kiểm tra báo cáo quyết toán thuế.

2. Xác định quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nội dung chủ yếu của công tác này là:

- Xác định về số vốn đầu tư của các chủ đầu tư đang có trên tài khoản của doanh nghiệp bao gồm vốn bằng tiền, tài sản cố định, vật tư, hàng hóa. Xác nhận cho các chủ đầu tư nước ngoài số vốn đầu tư có thể chuyển ra nước ngoài.

- Xác định các khoản lãi hoặc lỗ và quyền lợi, trách nhiệm của các chủ đầu tư liên quan đến số lãi hoặc lỗ đó. Xác nhận khoản thu nhập mà các chủ đầu tư nước ngoài được hưởng có thể chuyển ra nước ngoài. Số thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài này sẽ được thu ngay cho ngân sách nhà nước trừ trường hợp các chủ đầu tư nước ngoài xuất trình các chứng từ chứng minh được số thu nhập đó không chuyển ra nước ngoài vì một trong các lý do sau:

+ Sử dụng để tái đầu tư tại Việt Nam theo quyết định của cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

+ Sử dụng cho các nhu cầu chi tiêu của cá nhân tại Việt Nam ngoài các thu nhập khác đã khai báo.

+ Chi dùng tại Việt Nam cho các mục đích khác.

IV. BIỆN PHÁP CHỐNG CHUYỂN GIÁ

Để đảm bảo xác định đúng nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp, trong quá trình kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra báo cáo quyết toán thuế của doanh nghiệp, nếu phát hiện có các vấn đề bất hợp

lý về giá hoặc tỷ suất thu nhập trong các giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp chống chuyển giá dưới đây để xác định đúng thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp:

1. Phương pháp so sánh giá thị trường:

Cơ quan thuế có thể sử dụng giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để ấn định cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trao đổi, buôn bán nội bộ giữa các doanh nghiệp liên kết. Điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh giá thị trường:

(i) Không có sự khác nhau giữa 2 nghiệp vụ kinh doanh được so sánh ảnh hưởng đến giá giao dịch như chất lượng hàng hóa, nhãn hiệu hàng hóa, điều kiện giao hàng, quan hệ thanh toán.

(ii) Trường hợp có sự khác nhau trong việc so sánh 2 nghiệp vụ kinh doanh thì có thể sử dụng các biện pháp tính toán để loại trừ các nhân tố ảnh hưởng đến giá giao dịch.

Ví dụ: Một Công ty dầu nhờn của Anh bán cho doanh nghiệp liên doanh A tại Việt Nam (doanh nghiệp A là doanh nghiệp liên doanh giữa Công ty của Anh và một Công ty tại Việt Nam) 1.200 lít dầu nhờn với giá 1500 USD, trả tiền sau 6 tháng. Cũng thời gian đó, Công ty của Anh bán cho doanh nghiệp B là doanh nghiệp độc lập tại Việt Nam 1000 lít dầu nhờn với giá là 1000 USD với điều kiện thanh toán ngay. Giả sử lãi suất tín dụng thương mại trên thị trường kỳ hạn 6 tháng là 10%. Khi xác định thu nhập của Xí nghiệp liên doanh A, cơ quan thuế Việt Nam có thể xác định lại giá dầu nhờn trong hợp đồng trên căn cứ vào giá so sánh theo hợp đồng của Công ty B như sau:

Đơn giá một lít dầu nhờn theo hình thức thanh toán sau 6 tháng:

$$\frac{1.000 \text{ USD} + 1.000 \text{ USD} \times 10\%}{1.000 \text{ lít dầu}} = 1.1 \text{ USD/lít}$$

Giá ấn định cho hợp đồng giữa Công ty liên doanh và Công ty Anh 1.200 lít dầu x 1.1 USD/lít = 1.320 USD.

2. Phương pháp sử dụng giá bán ra để xác định giá mua vào:

Trường hợp đơn vị thương nghiệp có nguồn hàng hóa mua vào do một xí nghiệp liên kết ở nước ngoài cung cấp và không thể xác định được giá mua thực tế trên thị trường tự do, cơ quan thuế có thể sử dụng giá bán ra của đơn vị thương nghiệp để xác định giá mua vào theo công thức sau:

Giá mua vào	=	Giá bán ra cho xí nghiệp độc lập (trừ thuế nhập khẩu, nếu có)	-	Giá bán cho xí nghiệp độc lập (trừ thuế nhập khẩu, nếu có)	X	Tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành thương nghiệp
-------------	---	---	---	--	---	---

Tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành thương nghiệp có thể được xác định căn cứ vào số liệu tỷ lệ lãi gộp của các mặt hàng khác của đơn vị đó thu mua từ xí nghiệp độc lập và bán cho các xí nghiệp độc lập hay tỷ lệ lãi gộp của các đơn vị thương nghiệp độc lập khác. Tỷ lệ lãi gộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

(Số liệu căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp).

Phương pháp sử dụng giá bán ra để xác định giá mua sẽ không áp dụng trong trường hợp:

- Hàng hóa sản phẩm trước khi bán ra đã gia công, chế biến, lắp ráp, thay hình đổi dạng, tăng thêm giá trị sử dụng;

- Hàng hóa sản phẩm trước khi bán ra được gắn với nhãn hiệu thương mại, tên thương mại có giá trị cao trên thị trường;

- Thời gian giữa thời điểm mua hàng và thời điểm bán hàng kéo dài trên một năm và trong thời gian đó thị trường có sự biến động lớn về giá cả.

Ví dụ: Một doanh nghiệp A tại Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư từ Công ty B sản xuất rượu tại Pháp. Doanh nghiệp A độc quyền tiêu thụ sản phẩm của Công ty B tại thị trường Việt Nam. Trong năm 1999, doanh nghiệp A nhập khẩu từ Công ty B 10.000 lít rượu, đã nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt theo ấn định của hải quan là 75.000 USD và trong năm tiêu thụ toàn bộ số rượu với doanh số quy đổi là 185.000 USD. Cuối năm 1999 cơ quan thuế xác định giá mua vào sản phẩm rượu của Xí nghiệp A như sau:

Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng - Thuế nhập khẩu = 185.000 USD - 75.000 USD = 110.000 USD

$$\text{Giá bán ra (trừ thuế nhập khẩu)} = \frac{110.000 \text{ USD}}{10.000 \text{ lít}} = 11 \text{ USD/lít}$$

Giả sử tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành kinh doanh rượu là 10%.

$$\begin{aligned} \text{Giá mua vào} &= 11 \text{ USD/lít} - 11 \text{ USD/lít} \times 10\% \\ &= 9,9 \text{ USD/lít.} \end{aligned}$$

3. Phương pháp sử dụng giá thành toàn bộ để xác định thu nhập chịu thuế:

Trường hợp một đơn vị sản xuất, chế biến bán thành phẩm và giao toàn bộ cho xí nghiệp liên kết, không có sản phẩm bán ra trên thị trường để xác định giá so sánh, cơ quan thuế có thể căn cứ vào sổ sách kế toán hạch toán chi phí của đơn vị để xác định thu nhập của đơn vị đó theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Thu nhập ấn định} &= \frac{\text{Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm}}{\text{Tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất}} \\ \text{Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm giao trong kỳ} &= \text{Giá vốn hàng giao trong kỳ} + \text{Chi phí giao hàng trong kỳ} + \text{Chi phí quản lý chung trong kỳ} \end{aligned}$$

Tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất có thể xác định căn cứ vào số liệu tỷ lệ thu nhập ròng của các xí nghiệp sản xuất độc lập khác.

Tỷ lệ thu nhập ròng được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập ròng} = \frac{\text{Thu nhập thuần trước thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý chung}}$$

(Số liệu căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp).

Ví dụ: Một doanh nghiệp may mặc A tại Việt Nam là liên doanh giữa một Công ty B của Hàn Quốc và một Công ty Việt Nam. Hoạt động của doanh nghiệp may mặc A là sản xuất gia công hàng may mặc và giao toàn bộ cho Công ty B tại Hàn Quốc. Giả sử trong năm 1999, doanh nghiệp A giao cho Công ty B 10.000 bộ quần áo với giá ấn định là 10USD/bộ. Sổ sách kế toán của xí nghiệp A trong năm 1999 có số liệu sau:

Giá vốn hàng bán	80.000 USD
Chi phí giao hàng	6.000 USD
Chi phí quản lý chung	12.000 USD
Tổng giá thành toàn bộ	98.000 USD

Doanh nghiệp A và Công ty B tại Việt Nam là hai doanh nghiệp liên kết, cơ quan thuế có thể ấn định thu nhập chịu thuế như sau:

Giả sử cơ quan thuế xác định được tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất may mặc là 10%.

$$\text{Thu nhập ấn định} = 98.000 \text{ USD} \times 10\%.$$

Trường hợp phát hiện những bất hợp lý về giá nhưng chưa có điều kiện áp dụng các biện pháp trên, cần thông báo để doanh nghiệp xuất trình các chứng từ có liên quan và yêu cầu doanh nghiệp cam đoan bằng văn bản tính hợp pháp của các chứng từ đã cung cấp. Sao gửi các tài liệu có liên quan về Tổng cục để thực hiện trao đổi thông tin với cơ quan thuế các nước.

Phần thứ tư

ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ VÀ CÁC HƯỚNG DẪN KHÁC

I. ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh nộp thuế bằng Đồng Việt Nam.

Đối với các doanh nghiệp được phép của Bộ Tài chính sử dụng ngoại tệ trong hạch toán kế toán thì khi kê khai thuế phải quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm kê khai.

Việc quy đổi từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam hoặc ngược lại được thực hiện theo tỷ giá mua, bán thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên Báo Nhân dân hàng ngày. Trường hợp vào các ngày Báo Nhân dân không phát hành hoặc có phát hành nhưng không thông báo tỷ giá thì tỷ giá quy đổi áp dụng theo tỷ giá của ngày trước đó.

Các khoản thu ngân sách từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hạch toán vào Mục lục ngân sách theo quy định hiện hành.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ BÊN NƯỚC NGOÀI HỢP DOANH

1. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện đúng thủ tục đăng ký cấp mã số thuế, đăng ký thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo đúng quy định hiện hành.

2. Chậm nhất là 5 ngày kể từ khi thay đổi mặt hàng kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm đặt trụ sở điều hành; các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh phụ thuộc của doanh nghiệp hoặc bên nước ngoài

hợp doanh phải làm thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở điều hành (theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 79/1998/TT-BTC ngày 12/6/1998 của Bộ Tài chính).

3. Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về kê khai thuế.

4. Xuất trình đầy đủ các sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế, quyết toán thuế khi cơ quan thuế yêu cầu.

5. Nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

6. Khi có quyết định giải thể hoặc chấm dứt thời hạn hoạt động của dự án phải thông báo cho cơ quan thuế và nộp báo cáo quyết toán đúng thời hạn.

III. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Hướng dẫn các đối tượng nộp thuế thực hiện đăng ký thuế và khai báo thuế theo đúng chế độ quy định.

2. Kiểm tra tờ khai thuế, kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu cần thiết để tính thuế, có quyền yêu cầu các đối tượng nộp thuế giải đáp các vấn đề chưa rõ liên quan đến việc tính thuế.

3. Tính thuế, thông báo số thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế. Có quyền ấn định số thuế phải nộp trong trường hợp người nộp thuế không tự giác kê khai đúng thời hạn quy định hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác hoặc không cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin liên quan đến việc tính thuế hoặc trường hợp các khoản thu bị ảnh hưởng bởi các quan hệ tài chính và thương mại không bình thường giữa các doanh nghiệp liên kết.

4. Lập biên bản và xử lý các vi phạm về thuế trong thẩm quyền được luật pháp quy định.

5. Chịu trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh luật pháp về thuế, đảm bảo tính trung thực, chính xác và khách quan.

6. Kiểm tra việc thực hiện đăng ký chế độ kế toán của các doanh nghiệp và kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán đã đăng ký.

7. Xác nhận các khoản thuế đã nộp của các chủ đầu tư nước ngoài trong trường hợp các chủ đầu tư nước ngoài yêu cầu.

IV. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Các vi phạm pháp luật về thuế sẽ bị xử phạt như sau:

- Không thực hiện đúng các quy định về đăng ký thuế như quy định tại điểm 1 Mục II, Phần thứ tư của Thông tư này thì phải chịu phạt theo quy định tại Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Không làm đúng các quy định về kê khai nộp thuế thì phải chịu phạt tiền theo quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 22/CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Man khai, gian lận tiền thuế thì phải chịu phạt tiền đến 5 lần số thuế man khai, gian lận.

- Chậm nộp thuế so với thời hạn quy định thì mỗi ngày chậm nộp phải chịu phạt 0,1% (một phần nghìn) tính trên số thuế chậm nộp.

2. Thẩm quyền xử lý các vi phạm và khiếu nại:

- Thẩm quyền xử lý các vi phạm về thuế thuộc về cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế.

- Các khiếu nại về thuế của người nộp thuế do cơ quan thuế trực tiếp thu thuế xem xét và giải

quyết. Nếu đương sự không đồng ý với cách giải quyết đó thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên và Bộ Tài chính hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp khiếu nại nên cơ quan thuế cấp trên và Bộ Tài chính thì quyết định xử lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người có khiếu nại phải chấp hành nghiêm chỉnh ý kiến của cơ quan thuế đã đưa ra.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cục Thuế các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm phổ biến và hướng dẫn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Thông tư này.

Cục Thuế có trách nhiệm bố trí một lực lượng cán bộ chuyên trách để quản lý thu các loại thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh. Bộ phận quản lý chuyên trách này có trách nhiệm hàng tháng, quý và khi kết thúc năm phải báo cáo với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) về tình hình thu thuế và các báo cáo khác phục vụ yêu cầu quản lý chung đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh hoạt động tại địa bàn.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho Thông tư số 74/TC-TCT ngày 20/10/1997 của Bộ Tài chính và có hiệu lực để thực hiện xác định nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính 1999./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG